

NGUỒN LỢI SINH VẬT BIỂN MIỀN BẮC NƯỚC TA

ĐẶNG NGỌC THANH

Nguồn lợi sinh vật biển miền Bắc nước ta, tuy đã được một số tác giả nghiên cứu từ cuối thế kỉ 19, nhưng thực sự chỉ mới được điều tra trên qui mô lớn từ 1959 tới nay. Khối lượng công việc và số liệu thu thập được trong thời gian này tương đối nhiều nhưng chưa được phân tích và công bố đầy đủ. Mặt khác, do nội dung điều tra nghiên cứu của ta trước đây chưa được hoàn chỉnh, làm nhiều về cá biển nhưng chưa nhiều về các đối tượng ngoài cá: làm nhiều về thành phần loài nhưng làm ít về số lượng; chưa có điều kiện đi sâu vào một số vấn đề cơ bản như trữ lượng, sinh thái từng đối tượng khai thác... Vì vậy, sự hiểu biết về nguồn lợi này còn hạn chế cũng như đánh giá thật đầy đủ và chính xác nó còn gặp khó khăn. Tuy nhiên, qua các tài liệu đã thu được và công bố ở trong nước và ngoài nước, đã có thể thấy được một số nét, giúp ta hình dung được khả năng và triển vọng to lớn của nguồn lợi sinh vật biển miền Bắc, một bộ phận của nguồn lợi biển giàu có của cả nước ta.

..

Vùng biển miền Bắc nước ta (chủ yếu vịnh Bắc-bộ) mang tính chất một vùng biển nông, độ sâu lớn nhất chỉ khoảng 100m, trung bình 40-50m, đáy tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc khai thác. Tuy nằm ở vĩ độ thấp, trong vùng nhiệt đới, nhưng do ảnh hưởng của gió mùa đông-bắc, vùng biển miền Bắc nước ta có mùa đông lạnh rõ rệt và kéo dài tới 6 tháng, nhiệt độ nước tầng mặt có thể xuống dưới 20°C. Do ảnh hưởng tương tác

của dòng nước nhạt từ các sông nội địa chảy ra và dòng nước mặn, nóng từ biển phía nam chảy vào nên nhiệt độ và nồng độ muối của nước biển biến đổi phức tạp theo mùa: mùa đông nước mặn và có nhiệt độ thấp, mùa hè nước nhạt và có nhiệt độ cao. Tính chất biến đổi phức tạp này của điều kiện tự nhiên đã ảnh hưởng lớn tới sự tập trung và di động của đàn cá theo mùa, tới sự phát triển của sinh vật làm thức ăn cho cá và thời vụ sinh sản của cá.

Về cơ sở thức ăn tự nhiên ở vùng biển miền Bắc nước ta, các dẫn liệu đã thu được cho thấy: thành phần thực vật nổi và động vật nổi là thức ăn tốt của cá ăn sinh vật nổi và cá con. Thực vật nổi có số lượng nhiều, có khi tạo nên hiện tượng "hoa nước" kéo dài, tập trung ở phía bắc và tây-bắc vịnh Bắc-bộ, gần các cửa sông. Động vật nổi có số lượng không lớn lắm so với các vùng biển ôn đới, chỉ tới 1-2g/m³, thường tập trung ở vùng phía bắc vịnh. Động vật đáy gồm những loài có giá trị thức ăn tốt cho cá tầng đáy. Phần có giá trị thức ăn của động vật đáy thường đạt tới 75-100% khối lượng. Về số lượng động vật đáy, các dẫn liệu thu được năm 1960-1961 cho thấy, một dải hẹp vùng ven bờ sâu dưới 20m, khối lượng động vật đáy khá cao, có thể tới 80 g/m², nhiều nhất có thể tới 333 g/m². Đây là số lượng động vật đáy rất cao đối với một vùng biển nhiệt đới, ngay cả vùng giàu thức ăn động vật đáy nhất ở vịnh Ghinê, Xênegan, và cả vùng cửa sông Ganjô (Ấn-độ) cũng không bằng (Vêdenxki và Gurianôva, 1972).

Tuy nhiên, diện tích có khối lượng thức ăn cao như vậy (trên 20 g/m^2) không lớn lắm, chỉ chiếm khoảng 9,6–10,5% diện tích đáy vịnh, còn 60–69% diện tích có số lượng động vật đáy không cao (dưới 10 g/m^2). Nhìn chung, khối lượng trung bình động vật đáy ở vùng biển miền Bắc nước ta còn thấp so với các vùng biển ôn đới phía bắc. Hơn nữa, do đặc điểm của điều kiện tự nhiên, đáy vịnh Bắc-bộ nghèo về thực vật lớn, làm giảm đi một phần quan trọng khối lượng thức ăn của cá tầng đáy.

Thành phần loài cá biển ở vịnh Bắc-bộ phong phú, gồm khoảng 1.000 loài, trong số đó có trên 60 loài cá có giá trị kinh tế. Ở tầng nước trên có cá trích, cá mòi, cá bẹ, cá nục sò, cá mập, cá thu, cá ngừ, cá chim... Ở tầng nước gần đáy có cá hồng, cá phèn, cá lượng, cá cắng, cá mồi... Các loài cá này sống quanh năm trong vịnh, chỉ di chuyển theo mùa trong vịnh, không di cư xa, trừ một số ít loài như cá ngừ, cá chuồn... từ biển phía nam di cư vào vịnh trong mùa nóng; còn cá mòi, di cư vào các sông ở đồng bằng Bắc-bộ để đẻ trong vụ xuân. Đặc điểm của khu hệ cá ở vịnh Bắc-bộ là có nhiều loài nhưng số lượng cá thể ít, là cá bản địa sống trong vịnh, không có nhiều cá từ bên ngoài di nhập vào, lại sống phân tán, không tập trung thành đàn lớn, không có những loài chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng. Một mẻ lưới có khi đánh được trên 30 loài cá nhưng trong thành phần sản lượng, loài có số lượng nhiều nhất cũng chỉ chiếm khoảng 10% sản lượng, thường chỉ 1–2%, hoặc ít hơn.

Phần lớn các loài cá đánh được có đời sống ngắn, có tuổi thọ chỉ 3–4 tuổi, cá hồng có tuổi thọ cao nhất cũng chỉ tới 8 tuổi. Các loài cá kinh tế phần lớn có kích thước nhỏ, các loài cá có độ dài 150–250 mm chiếm tới 54%, các loài trên 500 mm chỉ chiếm 8%. Về mặt sinh học, phần lớn các loài cá ở vịnh Bắc-bộ đẻ sớm, 1 năm tuổi đã bắt đầu đẻ, thời gian đẻ kéo dài và đẻ từng đợt. Nhìn chung, cá đẻ tập trung vào vụ xuân-hè, chỉ có số ít các loài cá cửa sông, cá gần đáy như cá đối, cá phèn, cá cắng, cá bơn đẻ vào mùa lạnh. Các bãi đẻ quan trọng là ở vùng biển Quảng-ninh, Cát-bà, vùng ven bờ Thanh-hóa đến Quảng-bình. Đây cũng là những vùng khai thác cá quan trọng hiện nay. Hầu hết các loài cá kinh tế ở vịnh Bắc-bộ đều ăn tạp, mỗi loài có khi ăn tới 50 loài thức ăn. Thức ăn là các loài động vật nổi, động vật đáy, loài cá ăn động vật nổi nhiều hơn cá ăn động vật đáy.

Cá kiếm mồi quanh năm, ngay cả trong mùa đẻ. Cá đánh được thường ở trạng thái đói, ít khi no căng.

Việc nghiên cứu, đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác cá ở vùng biển miền Bắc nước ta hiện nay còn chưa được đầy đủ. Một số nhà nghiên cứu dự đoán: cá ngừ có thể khai thác được vài nghìn tấn/năm, cá trích có thể đánh tới 6.000 tấn/năm mà không sợ ảnh hưởng tới trữ lượng, cá gần đáy tuy không nhiều nhưng có thể khai thác tới 16–20 nghìn tấn. Tuy nhiên, trong thực tế khai thác hiện nay đã thấy vượt quá các số dự đoán này khá nhiều. Ví dụ: riêng ở vùng biển Quảng-ninh hằng năm đã khai thác được 3.000–4.000 tấn cá trích. Sản lượng cá ở vùng biển miền Bắc nước ta trong những năm gần đây đã đạt tới 10 vạn tấn/năm.

Tôm biển là nguồn lợi đứng hàng thứ hai. Ở vùng biển miền Bắc nước ta đã biết trên 40 loài tôm thuộc loài tôm he, là loài tôm có giá trị kinh tế cao. Những loài tôm có số lượng nhiều trong sản lượng khai thác là: tôm lột, tôm nướng, tôm he lông dài, tôm he rãnh ngắn, tôm he vằn, tôm he Nhật-bản, tôm rảo, tôm vàng, trong số này các loài tôm lột (*P.merguensis*), tôm nướng (*P.orientalis*), tôm rảo (*M.ensis*) là quan trọng nhất, vừa là đối tượng đánh bắt, vừa là đối tượng nuôi ở vùng nước lợ ven biển. Nghiên cứu về phân bố cho thấy các loài tôm he có giá trị kinh tế phần lớn đều phân bố rộng ở vùng biển phía Bắc nước ta từ 17–21 độ vĩ Bắc, chỉ một số ít loài có phân bố hẹp hơn về phía bắc. Các loài có sản lượng tương đối cao hầu hết tập trung ở lớp nước sâu không quá 40 mét, đây cũng là độ sâu tập trung nhiều các loài cá kinh tế tầng gần đáy. Về sinh học, theo các dẫn liệu đã biết, nhiều loài tôm he đẻ vào vụ xuân, tôm cỡ lớn đẻ tới vài chục vạn trứng, qua nhiều lần biến thái phức tạp, phải gần hai tháng mới thành tôm con. Từ tháng 2 đến tháng 5 đã thấy nhiều tôm con xuất hiện ở vùng ven biển, cửa sông, sau 5–8 tháng đã có thể lớn tới 141–162 mm. Tôm he thích ứng nhạy với nhiệt độ và nồng độ muối. Thức ăn của tôm he rất phức tạp thay đổi theo các giai đoạn phát triển.

Ngoài nguồn lợi tôm đánh bắt ở biển, còn phải kể nguồn lợi tôm nuôi trong các đầm nước lợ ven biển. Tôm nuôi trong đầm chiếm tới 30%–70% sản lượng thu hoạch hằng năm. Các loại tôm thường được nuôi là: tôm lột, tôm nướng, tôm he Nhật-bản, tôm rảo, tôm vàng, tôm gai. Hiện nay tôm giống vẫn phải dựa vào nguồn giống thiên nhiên.

Trong thời gian gần đây, một số cơ sở đã thí nghiệm có kết quả bước đầu việc cho tôm he để nhân tạo và ương giống nhân tạo. Về trữ lượng và khả năng khai thác tôm he ở vùng biển miền Bắc nước ta chưa có số liệu nghiên cứu, ước tính hằng năm ở miền Bắc thu được hàng nghìn tấn tôm biển. Năng suất tôm nuôi ở các đầm nước lợ hiện nay chỉ trong khoảng vài tạ/ha, nhưng nếu có kĩ thuật tốt dự tính có thể đạt tới 1 tấn/ha (Vũ Hải Sơn - Hà Quang Hiến, 1971). Ngoài tôm he còn phải kể nguồn lợi tôm hùm, có nhiều ở vùng biển Hà-tĩnh, Quảng-bình, có con nặng tới 2 kg.

Cua biển cũng là nguồn lợi lớn. Biển miền Bắc nước ta có khoảng 300 loài, riêng loại cua bơi có tới 50 loài, nhiều loại có giá trị kinh tế như cua xanh, ghẹ hoa... sống ở vùng ven bờ và vùng nước lợ. Việc khai thác cua biển hiện nay còn là khai thác tự nhiên, phân tán, chưa có cơ sở gây nuôi.

Nguồn lợi trai, ốc biển miền Bắc nước ta tương đối phong phú, hiện đã biết khoảng 200 loài. Các loài trai ốc có giá trị kinh tế tập trung ở vùng cửa sông, vùng triều và vùng dưới triều với rất nhiều loại: trai ngọc, điệp ngọc, điệp nhật nguyệt, hầu, phi, ngao, sò huyết, vẹm, ngán, bào ngư. Đây là những loại đặc sản được nhân dân vùng ven biển khai thác và sử dụng hằng ngày, một số loại có giá trị xuất khẩu. Vùng biển miền Bắc nước ta có nhiều loài trai có khả năng tạo ngọc, trong đó quan trọng nhất là giống *Pteria* (*P. martensi*, *P. margritifera*), ngoài ra còn có các giống *Malleus*, *Pinna*. Trai ngọc đã được tổ chức gây nuôi để tạo ngọc nhân tạo có kết quả.

Mực cũng là nguồn lợi hải sản lớn, hiện nay đã biết 8 loài trong đó mực mai là loại có sản lượng lớn. Ngoài nguồn lợi tôm cua, trai ốc biển, còn phải kể hải sâm, cầu gai, sá sùng, sam, sứa... hằng năm cũng cho sản lượng đáng kể, nhưng hiện nay vẫn chưa được khai thác tốt. Về nguồn lợi thú biển, ở vùng biển miền Bắc nước ta không có những loại quan trọng như cá voi, hải cẩu, nhưng có cá heo, thường tập trung thành từng đàn lớn ở vùng cửa sông, hiện nay còn chưa được khai thác. Đối với ở vùng biển miền Bắc nước ta không nhiều như ở vùng biển miền Nam.

Nguồn lợi thực vật biển miền Bắc khá phong phú. Hiện nay đã biết được 280 loài rong biển, trong đó rong đỏ là phong phú nhất (121 loài), phân bố ở vùng nước lợ ven biển (Nguyễn Hữu Dinh, Huỳnh Quang Năng,

1975) trong số này có nhiều loài có giá trị kinh tế như rong câu (*Gracilaria*, 13 loại), rong mơ (*Sargassum*, 22 loại), rong mứt (*Portyra*), rong đông (*Hypnea*), rong bún (*Enteromorpha*), rong bóng (*Colpomenia*)... Sản lượng rong mơ hằng năm có thể đạt tới 700 - 5 000 tấn, hàm lượng axit anginic có thể tới 46,59%; sản lượng rong câu chỉ vàng có thể đạt tới 200 tấn khô, hàm lượng aga cao nhất đạt tới 42,79% (Huỳnh Quang Năng, Trần Ngọc Bút, 1971; Nguyễn Khương, 1972). Thực vật lớn vùng nước lợ, cửa sông, gồm nhiều loại như: sú, đước, mắm... tuy không thành những vùng lớn ven biển như ở vùng biển miền Nam nước ta nhưng cũng là nguồn lợi cần được chú ý khai thác.

Nguồn lợi sinh vật vùng biển phía Bắc nước ta tuy có những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên, nhưng về cơ bản, vẫn mang tính chất phong phú và đa dạng của sinh vật biển nhiệt đới, tuy sản lượng của từng loại không thật lớn như ở các vùng biển ôn đới, nhưng lại nhiều loại, trong đó có những đặc sản nhiệt đới có giá trị sử dụng cao và hiện đang có những sản phẩm xuất khẩu có giá trị trên thị trường thế giới. Hiện nay chúng ta đã khai thác hằng năm được một sản lượng đáng kể, nhưng rõ ràng là còn chưa được điều tra nghiên cứu đầy đủ, chưa có tổ chức và cơ sở kĩ thuật khai thác đủ mạnh, do tình hình chiến tranh kéo dài, nên có thể nói ta còn chưa khai thác hết khả năng tự nhiên của nguồn lợi sinh vật biển ở vùng biển miền Bắc nước ta. Sản lượng sinh vật biển trong tương lai chắc chắn sẽ vượt xa mức 10 vạn tấn hiện nay.

Để có thể nhanh chóng đưa sản lượng hải sản lên mức cao hơn cần lưu ý tới một số ý kiến đã được đề xuất trước đây: mở rộng khai thác trên toàn bộ diện tích vịnh Bắc-bộ, khai thác hết khả năng của cá tầng gần đáy, cá di cư từ biển phía nam vào vịnh, các loại đặc sản ngoài cá hiện còn chưa khai thác hoặc khai thác ở qui mô nhỏ và phân tán; khả năng nuôi trồng của vùng nước lợ và vùng biển cận rất lớn của ta hiện nay còn chưa được sử dụng hết... Để có thể đạt tới các mục tiêu trên, cần phải giải quyết hàng loạt vấn đề về điều tra nghiên cứu, tổ chức khai thác cũng như kĩ thuật. Về mặt điều tra nghiên cứu, vấn đề quan trọng hàng đầu hiện nay là điều tra số lượng, đánh giá trữ lượng của các đối

tượng khai thác; xác định được mức khai thác tự nhiên cho phép; nghiên cứu sinh thái, sinh học các đối tượng gây nuôi để có biện pháp kỹ thuật đúng và có hiệu quả, bảo đảm sản lượng cao và vững chắc, bảo vệ được nguồn lợi khỏi bị giảm sút do khai thác quá mức. Về mặt tổ chức khai thác, cần có sự chấn chỉnh, cải tổ về tổ chức các cơ sở khai thác hiện nay để có được cơ cấu tổ chức khai thác theo hướng sản xuất lớn, công nghiệp hóa, cân đối giữa khai thác, hậu cần, bảo quản, chế biến và tiêu thụ. Về mặt kỹ thuật, cần chú trọng cả biện pháp kỹ thuật, trang bị kỹ thuật cũng như lực lượng cán bộ kỹ thuật.

Thực tế sản xuất và kết quả điều tra, nghiên cứu trong thời gian qua cho thấy: vùng biển miền Bắc nước ta có những đặc điểm riêng về mặt điều kiện tự nhiên cũng như về mặt sinh vật học, khác với các vùng ôn đới và cận nhiệt đới phía bắc, cũng khác với các vùng nhiệt đới điển hình ở phía nam. Những nhân tố này, do ta chưa nắm được đầy đủ nên trong một số việc đã hoặc đang làm, ta chưa có được biện pháp kỹ thuật thích hợp, vì vậy đã gặp những khó khăn không nhỏ, đặc biệt trong việc nuôi trồng hải sản ở vùng nước lợ ven biển. Những vấn đề kỹ thuật này cần được tập trung giải quyết để tạo chuyển biến mạnh hơn, nhanh hơn về mặt nuôi trồng, tạo nên sản lượng nuôi trồng lớn hơn nữa.

Song song với việc mở rộng qui mô cũng như cường độ khai thác, một vấn đề rất cơ bản đồng thời phải đặt ra là bảo vệ nguồn lợi sinh vật ở vùng biển miền Bắc nước ta. Như đã nói ở phần trên, qua các dẫn liệu đã biết, tuy còn chưa đầy đủ, nhưng cũng đã cho thấy một số nhân tố hạn chế trữ lượng nguồn lợi sinh vật biển ở vịnh Bắc-bộ (1), như các loài cá kinh tế phần lớn là cá bản địa, không có nguồn cá di nhập lớn, vì vậy rất dễ bị giảm trữ lượng nếu khai thác quá mức; cơ sở thức ăn trong vịnh, theo nhận

định của một số tác giả chỉ ở mức trung bình, chưa phải thật giàu, vì vậy vẫn phải lưu ý tới khả năng không đủ bảo đảm cho đàn cá trong vịnh phát triển mạnh về số lượng, nhất là cá ăn động vật nổi và sinh vật đáy. Mặt khác, do chỗ tổ chức sản xuất còn ở qui mô nhỏ, cơ sở kỹ thuật còn yếu, nên việc khai thác còn tập trung chủ yếu trong một vùng hẹp gần bờ và vùng triều; do chưa đánh giá chính xác được trữ lượng của các đối tượng khai thác nên chưa có được mức qui định sản lượng khai thác hợp lý cho từng đối tượng để tránh khai thác quá mức. Các qui định về mặt chuyên môn nhằm bảo vệ trữ lượng hải sản còn chưa được triệt để thực hiện. Các vấn đề trên đây cần được xem xét, nghiên cứu đầy đủ để có được phương hướng và biện pháp giải quyết kịp thời, tránh những hậu quả xấu có thể xảy ra đối với trữ lượng hải sản thiên nhiên phong phú hiện nay của vùng biển miền Bắc nước ta.

Hiện nay, đất nước đã thống nhất, vùng biển cả nước ta đã thống nhất. Đó là một thuận lợi vô cùng to lớn cho ngành khai thác biển nói chung cũng như khai thác sinh vật biển nói riêng, là điều kiện cơ bản để có thể qui hoạch lại việc khai thác nguồn lợi sinh vật biển trên cả nước dựa trên ưu thế về điều kiện tự nhiên cũng như khả năng nguồn lợi ở hai vùng biển miền Bắc và miền Nam nước ta hỗ trợ lẫn nhau, nhằm đưa sản lượng hải sản của nước ta nhanh chóng đạt tới mức sản lượng cao hàng triệu tấn; đồng thời có điều kiện tổ chức bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển ở cả hai vùng biển Nam—Bắc nước ta, bảo đảm khai thác lâu dài với sản lượng ngày càng cao.

(1) Đặng Ngọc Thanh — *Mấy suy nghĩ về hướng khai thác nguồn lợi thủy sản của nước ta*, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 8-1975, trang 15.